

Hà Nội, ngày **06** tháng **3** năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê của ngành Nội vụ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật, bao gồm: Việc lập và gửi báo cáo thống kê; hướng dẫn lập báo cáo; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật;
4. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ (sau đây gọi chung là các đơn vị thuộc Bộ);
5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng chế độ báo cáo thống kê các lĩnh vực: tổ chức hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; biên chế.

Điều 3. Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ được thực hiện theo các nội dung quy định tại danh mục biểu mẫu, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục 1 và phụ lục 2 đính kèm).

Điều 4. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ

1. Phạm vi thống kê của chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ là thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nội vụ thực hiện và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ.

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

2. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này. Đối tượng báo cáo được quy định tại cột 4 Phụ lục 1 Danh mục biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là đơn vị thuộc Bộ Nội vụ được ghi cụ thể trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

4. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số gồm 2 phần: 02 số đầu phản ánh nhóm chỉ tiêu, 02 số tiếp theo phản ánh thứ tự báo cáo; phần chữ được ghi chữ in viết tắt, cụ thể: Nhóm chữ đầu phản ánh kỳ báo cáo (năm - N; Kỳ - K) và lấy chữ BNV thể hiện biểu báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ; nhóm 2 phản ánh nhóm chỉ tiêu của báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

b) Báo cáo thống kê theo nhiệm kỳ: Báo cáo thống kê nhiệm kỳ được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của nhiệm kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của nhiệm kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê khác: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có) trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt.

d) Báo cáo thống kê đột xuất: Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

6. Thời hạn báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

7. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản giấy và qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện hai hình thức là định dạng pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ. Tổng hợp số liệu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nội vụ và số liệu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ để trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành.

2. Trung tâm Thông tin, Bộ Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có liên quan khác thuộc Bộ Nội vụ, các đơn vị có chức năng lập báo cáo thống kê của các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê của ngành Nội vụ, gồm các hoạt động:

a) Hoàn thiện và triển khai Phần mềm báo cáo thống kê ngành Nội vụ;

b) Tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, từ các Cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao để phục vụ cho hoạt động thống kê của ngành Nội vụ và các hoạt động thống kê nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các nhiệm vụ khác về công nghệ thông tin có liên quan đến hoạt động thống kê ngành Nội vụ.

3. Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu thống kê các lĩnh vực công chức, viên chức và biên chế của

các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, các cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp tỉnh, cấp huyện.

4. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2018.

2. Bãi bỏ Thông tư số 09/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ.

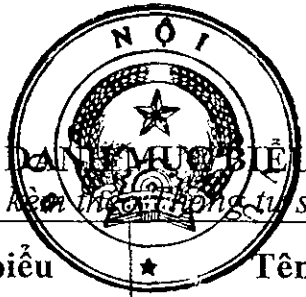
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, KHTC.



Lê Vĩnh Tân



Phụ lục 1

DANH MỤC BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 03 /2018/TT-BNV ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6
1. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH					
1	0101.N/BNV-TCHC	Số đơn vị hành chính	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
2	0102.K/BNV-TCHC	Số đại biểu hội đồng nhân dân	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
3	0103a.N/BNV-TCHC	Số lãnh đạo chính quyền cấp Trung ương	Vụ/Ban tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
4	0103b.N/BNV-TCHC	Số lãnh đạo chính quyền cấp địa phương	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
5	0104.K/BNV-TCHC	Số lãnh đạo chủ chốt là nữ	Vụ/Ban tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
6	0105.K/BNV-TCHC	Số ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
7	0106.N/BNV-TCHC	Các cơ quan Nhà nước có từ 30% lao động nữ trở lên có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau